

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỦ TRÙNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 13 /2026/VFG-QHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM**

- Mã chứng khoán: VFG
- Trụ sở chính: 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3822 8097 Fax: 028. 3829 0457
- E-mail: Info@vfc.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2025 Kiểm toán (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2025 Kiểm toán so với cùng kỳ năm 2024 (BCTC Riêng & BCTC Hợp nhất)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23 /03/2026 tại đường dẫn www.vfc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN VĂN DŨNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch (thành viên được bổ nhiệm thay thế từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Công Cứ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Xuân Trọng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Phước Tâm	Người đại diện pháp luật
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 12 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (thành viên được bổ nhiệm thay thế từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 138/2025/GUQ-
TGD ngày 15 tháng 5 năm 2025)

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 0408 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) và công ty con, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.149.025.236.955	2.206.932.220.207
I. Tiền	110	5	653.313.311.764	800.792.811.413
1. Tiền	111		653.313.311.764	800.792.811.413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		87.814.956.000	83.314.956.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	87.814.956.000	83.314.956.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		544.631.761.862	368.791.738.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	544.338.135.994	365.301.709.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.679.365.052	5.416.006.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.747.065.613	16.364.154.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.132.804.797)	(18.290.131.866)
IV. Hàng tồn kho	140	10	860.073.634.753	945.932.893.417
1. Hàng tồn kho	141		862.963.721.886	952.249.038.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.890.087.133)	(6.316.145.356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.191.572.576	8.099.820.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.851.817.698	2.370.555.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		339.754.878	5.729.264.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.878.712.649	288.845.371.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.535.259.921	1.999.800.226
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.535.259.921	1.999.800.226
II. Tài sản cố định	220		231.598.020.544	250.192.646.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	179.553.135.848	196.548.152.050
- Nguyên giá	222		538.506.362.773	543.311.568.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.953.226.925)	(346.763.416.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	52.044.884.696	53.644.494.712
- Nguyên giá	228		72.901.484.048	72.471.884.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.856.599.352)	(18.827.389.336)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	13.341.432.967	14.101.438.213
- Nguyên giá	231		27.647.980.011	27.647.980.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.306.547.044)	(13.546.541.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.869.264.303	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.869.264.303	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.534.734.914	22.551.486.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.534.734.914	9.712.223.493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	10.000.000.000	12.839.263.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.419.903.949.604	2.495.777.592.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		705.168.526.211	889.901.239.485
I. Nợ ngắn hạn	310		689.408.803.914	873.604.178.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	252.162.513.743	120.984.536.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.227.336.834	10.372.368.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	70.912.304.126	58.494.632.978
4. Phải trả người lao động	314		145.365.295.819	259.886.156.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.497.429.057	151.116.822.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		366.495.360	2.198.972.160
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.525.764.428	21.735.306.982
8. Vay ngắn hạn	320	21	87.449.061.000	172.385.892.579
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	65.902.603.547	76.429.489.983
II. Nợ dài hạn	330		15.759.722.297	16.297.060.756
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	366.495.360
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.518.582.885	611.685.770
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	14.241.139.412	15.318.879.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.714.735.423.393	1.605.876.352.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.714.735.423.393	1.605.876.352.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		417.146.140.000	417.146.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		417.146.140.000	417.146.140.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.462.343.942	214.069.992.205
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.346.814.721	21.974.704.575
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.006.276.590.520	901.389.019.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		727.024.269.535	520.001.103.559
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		279.252.320.985	381.387.915.516
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		51.523.534.210	51.316.496.719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.419.903.949.604	2.495.777.592.059



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.669.930.480.043	3.807.316.034.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	139.714.279.889	310.054.611.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.530.216.200.154	3.497.261.422.831
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.675.580.214.948	2.588.448.219.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		854.635.985.206	908.813.203.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	63.644.322.182	128.124.769.892
7. Chi phí tài chính	22	29	42.219.230.049	107.001.714.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.927.441.860	6.103.281.091
8. Phần lãi trong công ty liên doanh	24		-	168.701.347.473
9. Chi phí bán hàng	25	30	336.755.575.922	439.033.274.534
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	104.030.874.037	91.177.951.491
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		435.274.627.380	568.426.380.706
12. Thu nhập khác	31		5.318.472.834	7.529.415.698
13. Chi phí khác	32		6.105.986.788	5.419.830.244
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(787.513.954)	2.109.585.454
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		434.487.113.426	570.535.966.160
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	90.830.749.547	87.217.925.327
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	1.761.522.945	12.047.434.600
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		341.894.840.934	471.270.606.233
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		337.129.053.469	470.136.174.448
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.765.787.465	1.134.431.785
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	7.695	10.116


Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởngTrần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	434.487.113.426	570.535.966.160
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	27.495.333.528	22.854.888.683
Các khoản dự phòng	03	(8.583.385.292)	(9.226.375.805)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	(87.652.061)	336.626.680
	05	(33.332.728.990)	(202.025.761.934)
Chi phí lãi vay	06	3.927.441.860	6.103.281.091
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	423.906.122.471	388.578.624.875
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(165.828.645.922)	340.070.244.065
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	89.285.316.887	128.002.966.099
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(101.345.245.316)	(591.112.290.501)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(303.773.186)	3.189.031.905
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.232.825.408)	(7.505.795.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(82.212.679.332)	(81.649.327.678)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.396.030.000	442.350.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.394.538.854)	(29.178.305.343)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	128.269.761.340	150.837.498.043
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.609.022.967)	(19.106.815.882)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.061.178.612	4.105.133.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(493.000.000.000)	(466.526.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	488.500.000.000	1.324.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.271.550.378	42.079.669.129
6. Tiền thu từ công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh		-	11.950.960.399
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	19.223.706.023	896.502.047.282

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	94.932.061.000	177.844.152.579
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(179.868.892.579)	(379.195.657.248)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(210.049.705.000)	(175.093.830.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(294.986.536.579)	(376.445.335.624)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(147.493.069.216)	670.894.209.701
 Tiền đầu năm	60	800.792.811.413	129.881.543.766
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.569.567	17.057.946
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	653.313.311.764	800.792.811.413



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Vào ngày 03 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 32 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (trước đây là Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam) và Nhà máy được đặt tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam (trước đây là tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.445 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.539 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Công ty có 1 công ty liên doanh và 8 chi nhánh).

Thông tin về công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67	66,67	66,67	66,67	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Thông tin về các chi nhánh phụ thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Quy Nhơn	Gia Lai (trước đây là Quy Nhơn)
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	Nha Trang
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Nam Sông Hậu	Cần Thơ
7	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Bắc Sông Hậu	An Giang
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - chi nhánh Đức Hòa Long An	Tây Ninh (trước đây là Long An)

Hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh là cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty và công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó, không trích khấu hao; và
- Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 17 đến 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm tiền thuê văn phòng, phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và bảo trì, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm thể hiện số tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian được bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa và bảo trì, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	512.860.868	1.252.039.616
Tiền gửi ngân hàng	652.800.450.896	799.347.622.398
Tiền đang chuyển	-	193.149.399
	653.313.311.764	800.792.811.413

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	87.814.956.000	87.814.956.000	83.314.956.000	83.314.956.000
	87.814.956.000	87.814.956.000	83.314.956.000	83.314.956.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 5%/năm). Các khoản tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh đấu thầu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có đối tượng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng. Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng nông được	464.007.201.961	282.751.388.352
Phải thu khách hàng Pestman	43.633.028.247	45.610.186.454
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	35.484.387.635	35.616.713.882
Khác	1.213.518.151	1.323.420.873
	544.338.135.994	365.301.709.561
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	300.044.760	272.231.592

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	3.704.448.947	3.290.038.344
Ký quỹ, ký cược	262.305.600	429.816.713
Phải thu chi hộ thuế thu nhập cá nhân	-	7.464.704.099
Phải thu khác	3.780.311.066	5.179.595.208
	7.747.065.613	16.364.154.364
b. Dài hạn		
Ký quỹ	2.535.259.921	1.999.800.226
	2.535.259.921	1.999.800.226

9. NỢ QUÁ HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết nợ quá hạn theo nhóm khách hàng như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Phải thu khách hàng nông dược	24.307.887.046	13.414.618.582	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	24.841.080.193	8.593.452.251	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng Pestman	2.825.994.882	1.158.432.952	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.474.140.202	1.808.441.341	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu khách hàng dịch vụ khử trùng	910.135.970	338.161.567	Từ 6 tháng đến 3 năm	787.916.110	411.111.047	Từ 6 tháng đến 2 năm
	28.044.017.898	14.911.213.101		29.103.136.505	10.813.004.639	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	13.132.804.797			18.290.131.866		

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.868.144.075	-	12.751.865.325	-
Nguyên liệu, vật liệu	197.783.865.740	-	176.041.080.287	-
Công cụ, dụng cụ	2.952.476.341	-	3.307.210.780	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.849.994.829	-	7.853.966.955	-
Thành phẩm	43.116.751.476	(5.100.740)	63.849.332.415	(5.644.282.076)
Hàng hoá	601.392.489.425	(2.884.986.393)	688.445.583.011	(671.863.280)
	862.963.721.886	(2.890.087.133)	952.249.038.773	(6.316.145.356)

Chi tiết thay đổi dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.316.145.356	16.461.183.252
Dự phòng trích lập trong năm	2.282.639.013	1.975.074.946
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(5.708.697.236)	(12.120.112.842)
Số dư cuối năm	2.890.087.133	6.316.145.356

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.183.500.002	1.342.841.833
Chi phí sửa chữa và bảo trì	438.426.597	446.616.514
Phí bảo hiểm	223.335.123	404.078.768
Thuê văn phòng	1.006.555.976	177.018.818
	2.851.817.698	2.370.555.933
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	4.103.244.323	3.748.880.700
Công cụ, dụng cụ	3.659.564.011	4.488.378.677
Khác	1.771.926.580	1.474.964.116
	9.534.734.914	9.712.223.493

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	335.905.513.521	32.714.631.354	156.215.917.228	7.402.299.301	11.073.207.336	543.311.568.740
Tăng trong năm	-	547.180.000	6.549.424.064	614.498.000	-	7.711.102.064
Thanh lý	-	(1.040.747.736)	(10.851.158.295)	(624.402.000)	-	(12.516.308.031)
Phân loại lại	-	(225.552.000)	-	-	225.552.000	-
Số dư cuối năm	335.905.513.521	31.995.511.618	151.914.182.997	7.392.395.301	11.298.759.336	538.506.362.773
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	176.866.584.988	26.366.273.744	126.883.307.303	6.076.734.336	10.570.516.319	346.763.416.690
Khấu hao trong năm	13.586.129.029	1.762.991.605	8.015.413.017	960.300.809	381.283.806	24.706.118.266
Thanh lý	-	(1.040.747.736)	(10.851.158.295)	(624.402.000)	-	(12.516.308.031)
Phân loại lại	-	(55.746.663)	-	-	55.746.663	-
Số dư cuối năm	190.452.714.017	27.032.770.950	124.047.562.025	6.412.633.145	11.007.546.788	358.953.226.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	159.038.928.533	6.348.357.610	29.332.609.925	1.325.564.965	502.691.017	196.548.152.050
Tại ngày cuối năm	145.452.799.504	4.962.740.668	27.866.620.972	979.762.156	291.212.548	179.553.135.848

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 242.862.998.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 245.227.606.023 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	65.750.630.035	6.721.254.013	72.471.884.048
Tăng trong năm	-	429.600.000	429.600.000
Số dư cuối năm	65.750.630.035	7.150.854.013	72.901.484.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13.055.005.968	5.772.383.368	18.827.389.336
Khấu hao trong năm	1.375.634.202	653.575.814	2.029.210.016
Số dư cuối năm	14.430.640.170	6.425.959.182	20.856.599.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	52.695.624.067	948.870.645	53.644.494.712
Tại ngày cuối năm	51.319.989.865	724.894.831	52.044.884.696

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.010.479.957 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.547.940.457 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
Số dư cuối năm	8.092.241.500	19.555.738.511	27.647.980.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	13.546.541.798	13.546.541.798
Khấu hao trong năm	-	760.005.246	760.005.246
Số dư cuối năm	-	14.306.547.044	14.306.547.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.092.241.500	6.009.196.713	14.101.438.213
Tại ngày cuối năm	8.092.241.500	5.249.191.467	13.341.432.967

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc tại Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được sử dụng để cho thuê làm văn phòng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Doanh thu và giá vốn tương ứng của hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư này được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 25 và 26.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.000.000.000	12.839.263.158
	10.000.000.000	12.839.263.158

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh	14.241.139.412	15.318.879.626
	14.241.139.412	15.318.879.626

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	176.804.737.381	-
Itochu Chemical Frontier Corporation	28.515.647.160	47.711.893.320
Sontom Group Limited (trước đây là King Elong Group Limited)	13.085.102.160	23.273.894.880
Intech Organics Australia Pty, Ltd.	5.300.721.920	16.562.106.076
Các đối tượng khác	28.456.305.122	33.436.642.106
	252.162.513.743	120.984.536.382

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	774.248.617	76.978.371.683	68.935.489.146	8.817.131.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.272.488.143	90.830.749.547	82.212.679.332	56.890.558.358
Thuế thu nhập cá nhân	7.553.082.375	47.416.663.581	50.458.768.972	4.510.976.984
Thuế khác	1.894.813.843	16.387.788.684	17.588.964.897	693.637.630
	58.494.632.978	231.613.573.495	219.195.902.347	70.912.304.126

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí theo chính sách bán hàng nông được	16.669.175.576	142.932.270.000
Hoa hồng môi giới	10.091.871.464	7.013.655.837
Khác	4.736.382.017	1.170.897.013
	31.497.429.057	151.116.822.850

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	9.260.787.500	6.747.422.500
Thủ lao Hội đồng Quản trị	2.075.289.456	6.226.986.246
Phải trả nhân viên (i)	2.802.880.000	3.870.320.000
Nhận đặt cọc	3.382.803.370	-
Kinh phí công đoàn	947.770.918	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.056.233.184	4.890.578.236
	21.525.764.428	21.735.306.982
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc	1.518.582.885	611.685.770
	1.518.582.885	611.685.770

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải trả nhân viên phản ánh khoản tiền gốc và lãi nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Công ty để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến mà chưa hoàn trả.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	76.429.489.983	41.495.999.377
Tăng trong năm	19.239.762.564	61.026.186.852
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	17.843.732.564	60.583.836.852
- Tăng khác	1.396.030.000	442.350.000
Giảm trong năm	(29.766.649.000)	(26.092.696.246)
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(29.766.649.000)	(26.091.105.259)
- Giảm khác	-	(1.590.987)
Số dư cuối năm	65.902.603.547	76.429.489.983

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	166.839.636.896	273.110.245.353	352.500.821.249	87.449.061.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	23.083.580.520	87.449.061.000	23.083.580.520	87.449.061.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (ii)	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	119.510.893.129	-	119.510.893.129	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	24.245.163.247	95.661.184.353	119.906.347.600	-
Vay đối tượng khác	5.546.255.683	7.483.000.000	13.029.255.683	-
Công đoàn Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	5.546.255.683	7.483.000.000	13.029.255.683	-
	172.385.892.579	280.593.245.353	365.530.076.932	87.449.061.000

(i) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số HDTD.021/SCB.HCM/2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021 với hạn mức 3.900.000 USD để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2025 theo thư gia hạn ngày 16 tháng 5 năm 2025. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,4%/năm).

(ii) Phản ánh khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng cho vay hạn mức số KH1-250259/HĐCVHM/VFC ngày 14 tháng 4 năm 2025 với hạn mức 90.000.000.000 VND để cung cấp vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 4 năm 2026. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	417.146.140.000	(20.000.000)	203.462.343.942	20.061.904.659	604.977.199.204	-	1.245.627.587.805
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	470.136.174.448	1.134.431.785	471.270.606.233
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	131.610.666.667	131.610.666.667
Thay đổi lợi ích sau phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	24.660.769.647	(24.660.769.647)	
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(125.137.842.000)	(51.464.007.955)	(176.601.849.955)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(55.280.012.721)	(5.303.824.131)	(60.583.836.852)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.607.648.263	-	(10.607.648.263)	-	
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Trích thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.363.280.474)	-	(2.363.280.474)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.087.200.084)	-	-	(3.087.200.084)
Khác	-	-	-	-	3.659.234	-	3.659.234
Số dư đầu năm nay	417.146.140.000	(20.000.000)	214.069.992.205	21.974.704.575	901.389.019.075	51.316.496.719	1.605.876.352.574
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	337.129.053.469	4.765.787.465	341.894.840.934
Chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền (i)	-	-	-	-	(208.563.070.000)	(4.000.000.000)	(212.563.070.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(17.281.618.435)	(558.749.974)	(17.840.368.409)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	1.392.351.737	-	(1.392.351.737)	-	-
Trích quỹ hoạt động xã hội, từ thiện (ii)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.627.889.854)	-	-	(2.627.889.854)
Khác	-	-	-	-	(4.441.852)	-	(4.441.852)
Số dư cuối năm nay	417.146.140.000	(20.000.000)	215.462.343.942	24.346.814.721	1.006.276.590.520	51.523.534.210	1.714.735.423.393

- (i) Trong năm, Công ty và công ty con thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và Quyết định của Hội đồng Thành viên. Chi tiết như sau:

Công ty	Nội dung	Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông/Quyết định Hội đồng Thành viên	Nghị quyết Hội đồng Quản trị	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán cổ tức	Số tiền
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2025	19/3/2025	04/4/2025	41.712.614.000
	Chia cổ tức đợt 3 năm 2024	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024	Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2025	16/5/2025	28/5/2025	125.137.842.000
	Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025	Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025	Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025	05/8/2025	20/8/2025	41.712.614.000
Công ty TNHH Hải Yến	Chi trả lợi nhuận sau thuế	Quyết định số 38/QĐ-SBC ngày 24 tháng 6 năm 2025		24/6/2025	Trước 30/6/2025	12.000.000.000
Tổng cộng						220.563.070.000
Trong đó:						
- Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát						212.563.070.000

- (ii) Việc trích lập các quỹ thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Quyết định của Hội đồng Thành viên của công ty con. Chênh lệch giữa số tiền tạm trích các quỹ trên báo cáo tài chính năm trước và số tiền theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được trích bổ sung/điều chỉnh trên báo cáo tài chính năm nay.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.714.614	41.714.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.714.614	41.714.614
Cổ phiếu quỹ	(2.000)	(2.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.712.614	41.712.614
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.712.614	41.712.614

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 ngày 31 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 417.146.140.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 417.146.140.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	213.791.910.000	51,251%	213.791.910.000	51,251%
Các cổ đông khác	203.334.230.000	48,744%	203.334.230.000	48,744%
	417.126.140.000	99,995%	417.126.140.000	99,995%
Cổ phiếu quỹ	20.000.000	0,005%	20.000.000	0,005%
	417.146.140.000	100%	417.146.140.000	100%

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	13.574,83	35.131,81

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	229.300.000	671.393.443
Trên 1 năm đến 5 năm	357.500.000	310.000.000
	586.800.000	981.393.443

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà cho nhân viên của Công ty theo các hợp đồng thuê có thời hạn từ 1 đến 5 năm.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các ngành kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận nông dược: Chuyên sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược;
- 2 - Bộ phận dịch vụ khử trùng và Pestman: Chuyên cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và Pestman;
- 3 - Bộ phận cho thuê bất động sản đầu tư: Chuyên cho thuê văn phòng;
- 4 - Bộ phận dịch vụ khách sạn: Chuyên cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp, không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Nông được VND	Dịch vụ Khử trùng và Pestman VND	Cho thuê bất động sản đầu tư VND	Dịch vụ khách sạn VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	1.933.131.992.425	282.025.019.503	13.341.432.967	205.646.644.121	2.434.145.089.016
Tổng Tài sản	1.933.131.992.425	282.025.019.503	13.341.432.967	205.646.644.121	2.434.145.089.016
Nợ phải trả bộ phận	641.938.675.550	24.509.870.336	1.885.078.245	36.834.902.080	705.168.526.211
Tổng Nợ phải trả	641.938.675.550	24.509.870.336	1.885.078.245	36.834.902.080	705.168.526.211
Số dư đầu năm					
Tài sản bộ phận	1.987.918.166.383	284.216.527.720	15.385.198.841	208.257.699.115	2.495.777.592.059
Tổng Tài sản	1.987.918.166.383	284.216.527.720	15.385.198.841	208.257.699.115	2.495.777.592.059
Nợ phải trả bộ phận	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485
Tổng Nợ phải trả	804.262.653.014	43.780.923.392	2.868.333.747	38.989.329.332	889.901.239.485

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Nông dư VND	Dịch vụ Khử trùng và Pestman VND	Cho thuê bất động sản đầu tư VND	Dịch vụ khách sạn VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.808.463.078.399	618.888.919.026	13.744.465.905	89.119.736.824	3.530.216.200.154
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.291.137.493.374	345.414.821.259	760.005.246	38.267.895.069	2.675.580.214.948
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	517.325.585.025	273.474.097.767	12.984.460.659	50.851.841.755	854.635.985.206
Chi phí không phân bổ					440.786.449.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					413.849.535.247
Lỗ khác					(787.513.954)
Kết quả từ hoạt động tài chính					21.425.092.133
Lợi nhuận trước thuế					434.487.113.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					92.592.272.492
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					341.894.840.934
Năm trước					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.911.927.117.041	551.066.298.481	13.462.913.144	20.805.094.165	3.497.261.422.831
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.237.333.172.624	337.611.078.393	760.005.246	12.743.963.163	2.588.448.219.426
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	674.593.944.417	213.455.220.088	12.702.907.898	8.061.131.002	908.813.203.405
Chi phí không phân bổ					530.211.226.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					378.601.977.380
Lợi nhuận khác					2.109.585.454
Kết quả từ hoạt động tài chính					189.824.403.326
Lợi nhuận trước thuế					570.535.966.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại					99.265.359.927
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					471.270.606.233

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.994.825.974.021	3.221.981.728.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	661.360.040.117	571.871.392.646
Doanh thu dịch vụ cho thuê	13.744.465.905	13.462.913.144
	3.669.930.480.043	3.807.316.034.483
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	139.714.279.889	310.054.611.652
	139.714.279.889	310.054.611.652
Doanh thu thuần	3.530.216.200.154	3.497.261.422.831
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.076.493.270	3.514.970.564

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	2.294.563.551.597	2.247.478.210.520
Giá vốn dịch vụ cung cấp	383.682.716.328	350.355.041.556
Giá vốn dịch vụ cho thuê	760.005.246	760.005.246
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.426.058.223)	(10.145.037.896)
	2.675.580.214.948	2.588.448.219.426

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	511.898.010.805	737.065.340.545
Chi phí nhân viên	389.094.424.952	494.023.165.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.834.138.986	47.443.200.282
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.495.333.528	22.119.190.955
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	2.325.775.881	(9.226.375.805)
Chi phí khác	141.502.768.039	98.151.508.620
	1.146.150.452.191	1.389.576.029.847

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.271.550.378	30.153.534.296
Lãi chậm thanh toán	18.283.920.842	11.949.094.986
Chiết khấu thanh toán	14.190.343.703	29.084.853.743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	898.507.259	2.417.301.007
Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất kinh doanh	-	54.519.985.860
	63.644.322.182	128.124.769.892
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	19.117.808.219	22.652.028.371

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	36.547.294.117	31.839.405.812
Chi phí lãi vay	3.927.441.860	6.103.281.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.744.494.072	3.927.108.997
Chi phí tài chính liên quan đến huy động vốn nhân viên đầu tư công ty con	-	65.131.918.139
	42.219.230.049	107.001.714.039
Trong đó: Chi phí lãi vay với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	162.912.563

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	205.636.403.229	311.490.801.722
Chi phí quảng bá sản phẩm	67.492.501.200	67.080.753.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.839.242.308	29.937.739.500
Chi phí khấu hao	6.729.340.493	6.211.331.446
Chi phí khác	26.058.088.692	24.312.648.404
	336.755.575.922	439.033.274.534
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	57.370.931.619	67.049.298.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.728.662.419	7.240.633.709
Chi phí khấu hao	3.178.047.529	3.000.114.570
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.751.834.104	918.662.091
Chi phí khác	21.001.398.366	12.969.242.457
	104.030.874.037	91.177.951.491

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.596.204.176	87.217.323.327
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.234.545.371	602.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	90.830.749.547	87.217.925.327
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch khi hợp nhất kinh doanh	(1.077.740.213)	15.318.879.626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.839.263.158	9.567.818.132
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.000.000.000)	(12.839.263.158)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.761.522.945	12.047.434.600

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	337.129.053.469	470.136.174.448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(16.164.118.484)	(48.156.509.037)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	320.964.934.985	421.979.665.411
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.695	10.116

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2025 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ phê duyệt trong năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	470.136.174.448	470.136.174.448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(47.035.644.932)	(48.156.509.037)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	423.100.529.516	421.979.665.411
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.712.614	41.712.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.143	10.116

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)/Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.076.493.270	3.514.970.564
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	1.208.910.000	647.820.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	1.063.290.000	679.530.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	999.460.144	1.018.906.564
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	654.196.500	433.215.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	402.591.000	261.023.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	256.058.000	234.661.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	184.183.500	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	81.425.926	80.000.000
Công ty Cổ phần Bibica	73.307.200	38.965.000
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa Xuân	66.405.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	42.400.000	42.300.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	19.600.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	14.100.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	8.000.000	33.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	2.200.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	366.000	13.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	28.350.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.102.085.458	5.655.827.746
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.855.179.786	5.655.827.746
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	221.085.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	21.654.007	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	4.166.665	-
Công ty trả tiền đã mượn cho cá nhân	-	3.143.700.000
Ông Trương Công Cứ	-	1.232.550.000
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	1.161.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	293.850.000
Ông Đào Xuân Trọng	-	272.250.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	183.150.000
Cho vay	350.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	350.000.000.000	-
Thu hồi gốc vay	350.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	350.000.000.000	450.000.000.000
Lãi cho vay	19.117.808.219	22.652.028.371
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	19.117.808.219	22.652.028.371

Chi phí lãi vay	-	162.912.563
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	-	60.211.886
Ông Trương Công Cứ	-	63.873.105
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	-	15.227.871
Ông Đào Xuân Trọng	-	14.108.517
Ông Nguyễn Hoàng Anh	-	9.491.184
Chia cổ tức	106.895.955.000	42.758.382.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	106.895.955.000	42.758.382.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	300.044.760	272.231.592
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	108.842.400	49.619.600
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	108.780.000	201.264.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	53.261.280	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	11.854.080	12.167.992
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	7.020.000	-
Công ty TNHH Công nghệ sinh học Mùa xuân	5.643.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	4.644.000	4.644.000
Công ty Cổ phần Bibica	-	3.348.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	-	1.188.000

Thu nhập, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

a. Hội đồng quản trị:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Trương Công Cứ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	1.195.060.959	1.386.745.978
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên HĐQT	1.195.060.959	1.260.687.253
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên độc lập	1.195.060.959	1.310.687.253
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	1.195.060.959	1.260.687.253
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	1.303.567.056	1.386.745.978
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	1.310.687.253
		6.083.810.892	7.916.240.968

b. Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	227.000.000	140.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	80.000.000	-
Ông Bùi Quang Anh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	80.000.000	-
Ông Võ Văn Quốc	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	148.000.000	280.000.000
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	67.000.000	140.000.000
		602.000.000	560.000.000

c. Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Trương Công Cừ	Người đại diện pháp luật	7.440.550.700	6.442.912.782
Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám Đốc	6.348.485.601	5.147.950.226
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)	4.819.968.300	6.335.212.782
Ông Đào Xuân Trọng	Phó Tổng Giám Đốc	3.077.978.000	2.362.111.391
Ông Nguyễn Phước Tâm	Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025)	160.000.000	-
Bà Phạm Thị Ngọc Phương	Kế toán trưởng	2.367.563.600	1.681.599.417
		24.214.546.201	21.969.786.598

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

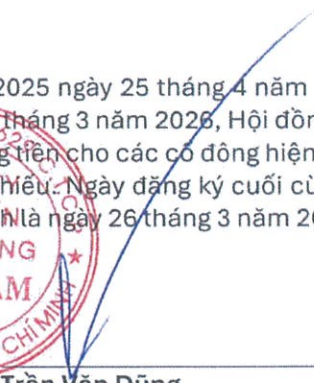
Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 185.661.184.353 VND (năm 2024: 555.469.344.453 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 26 tháng 3 năm 2026.


Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2026